FireAnt

CTCP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh (UPCOM: QNC)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	5,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	7,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	5,400
SL cổ phiếu LH	59,932,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	770
% sở hữu nước ngoài	15.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	348
P/E	9.7
EPS	598

	YTD	1T	3T	6T
QNC	-7.9%	1.8%	-3.3%	-12.1%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản

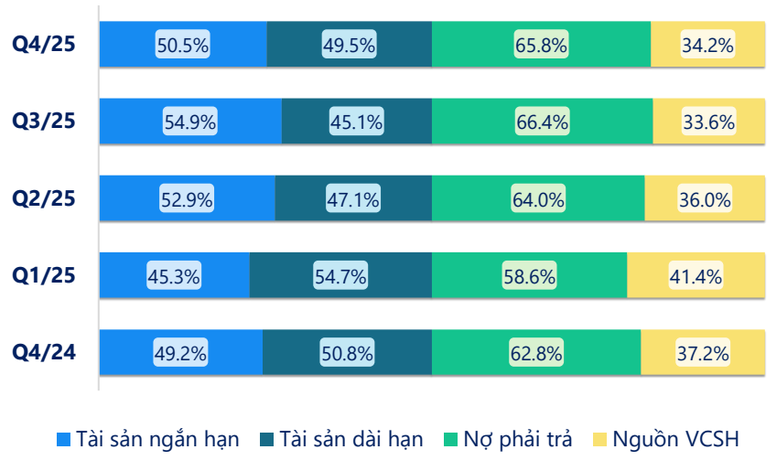

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

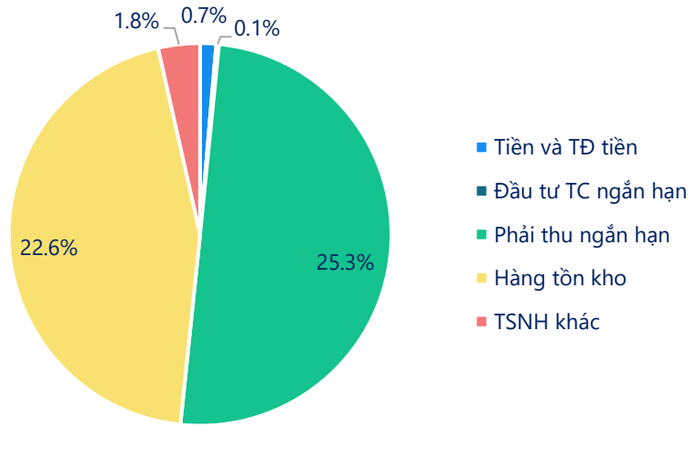

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

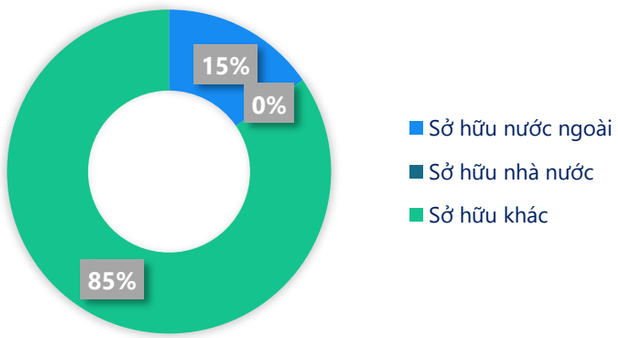

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

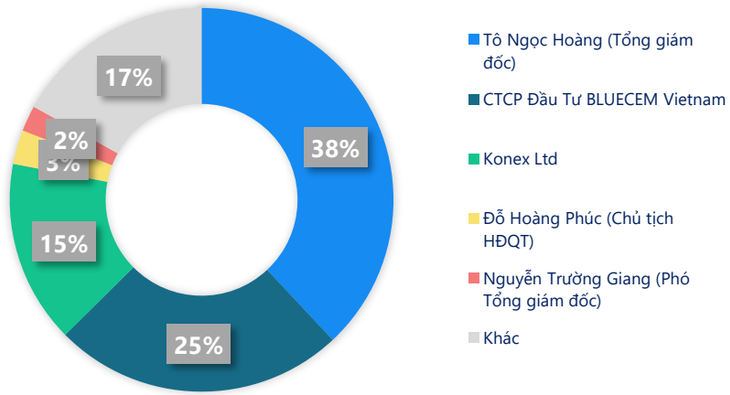

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

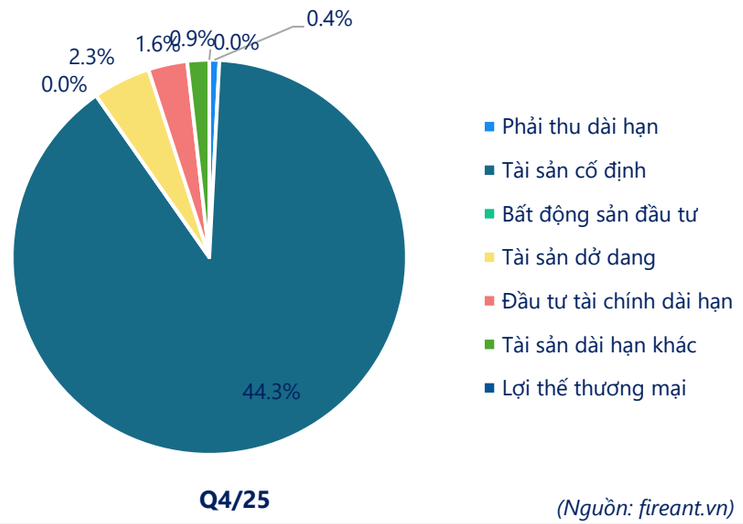

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh (UPCOM: QNC)

Tiền và tương đương tiền

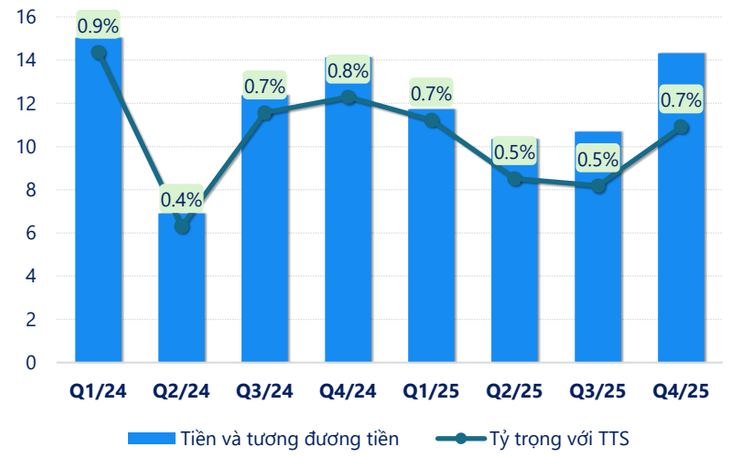

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

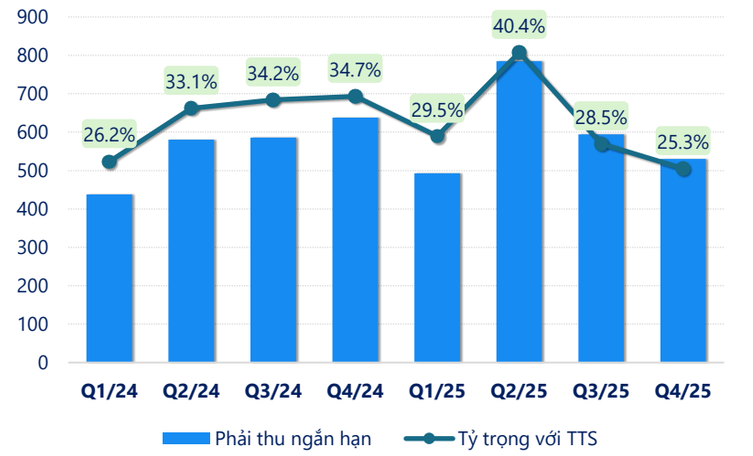

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

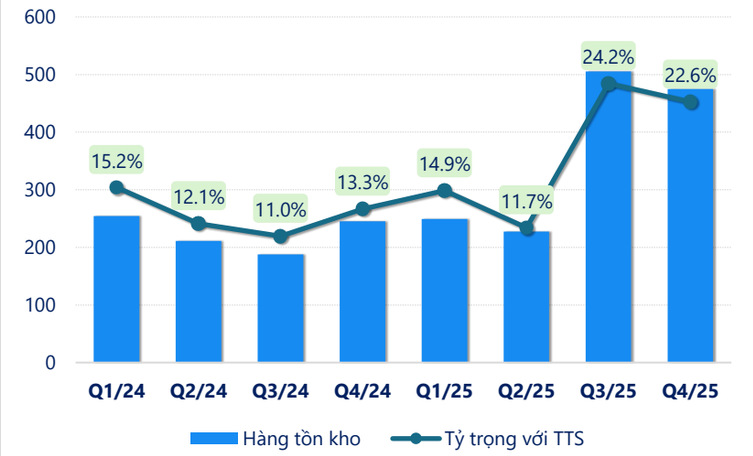

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

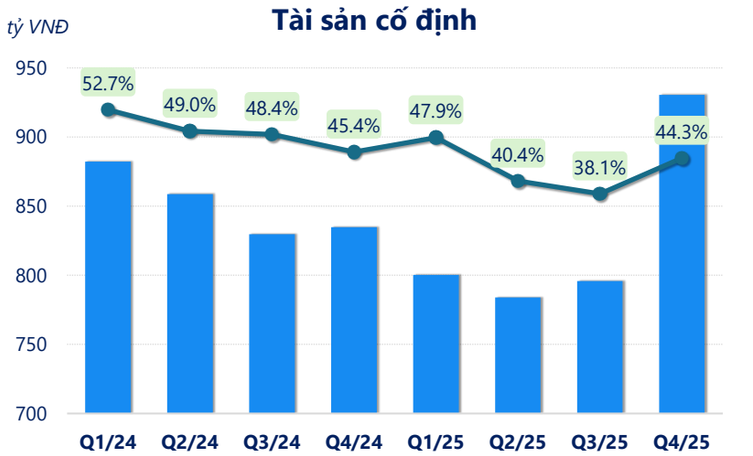

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

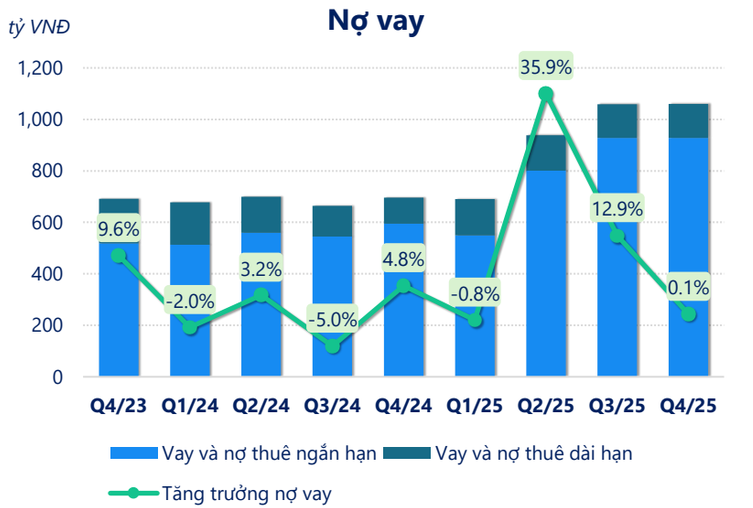

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

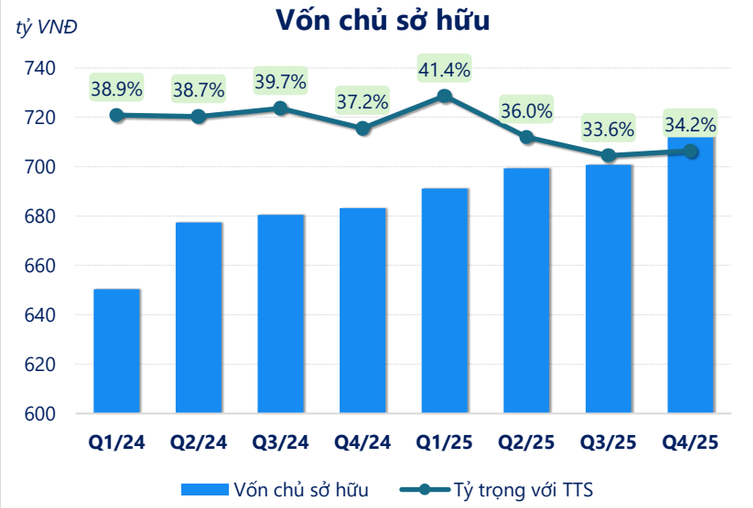

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh (UPCOM: QNC)

Kết quả kinh doanh

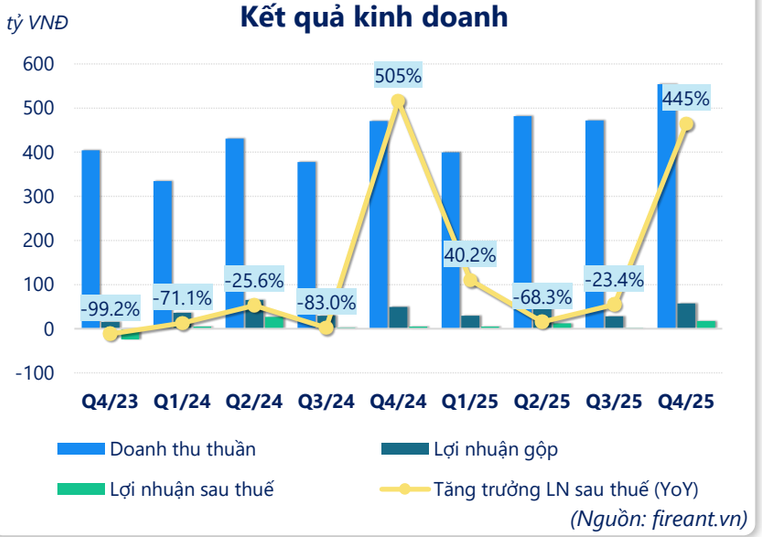

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

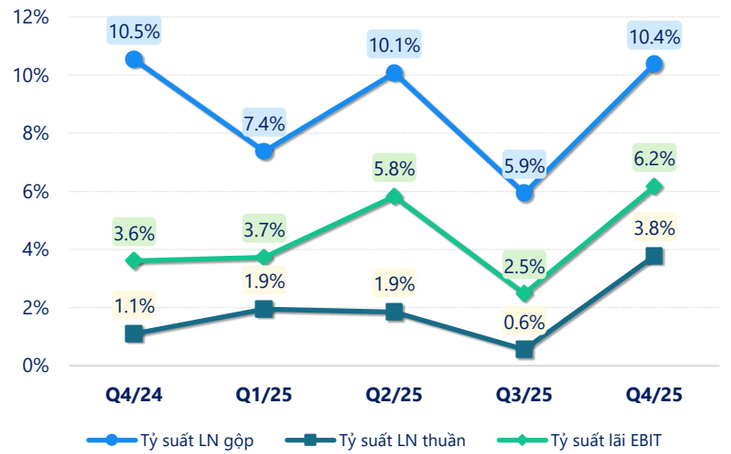

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

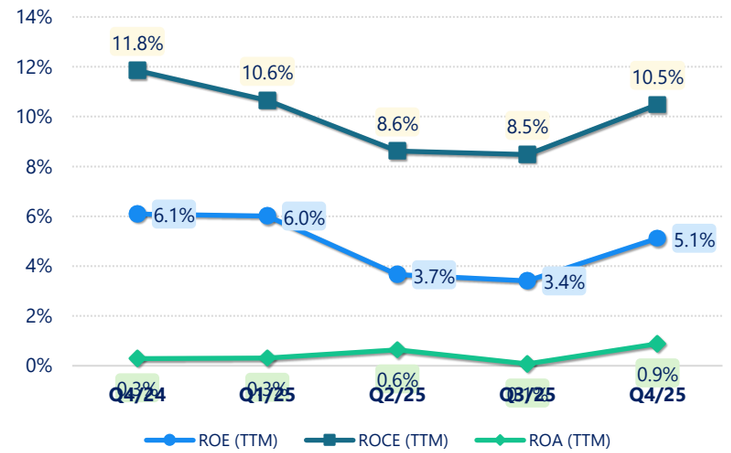

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

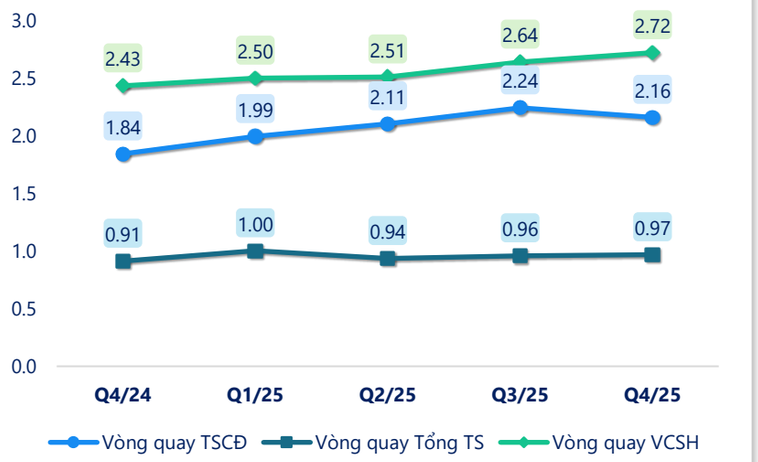

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

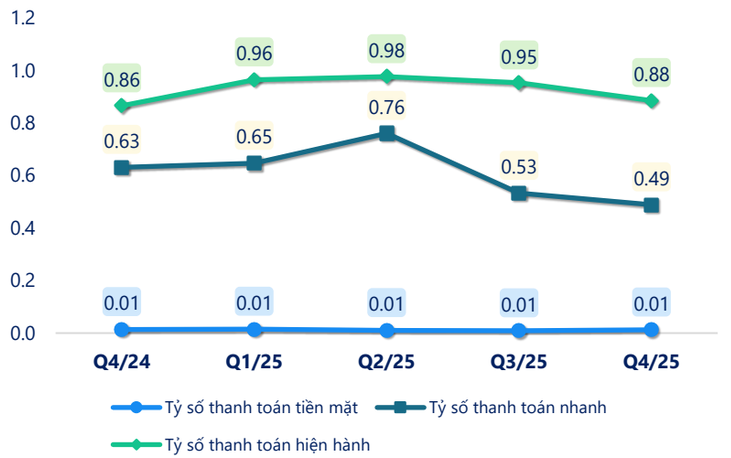

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

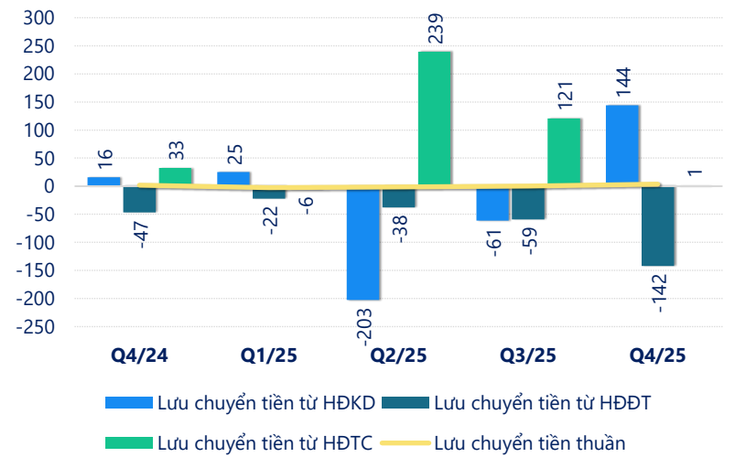

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh (UPCOM: QNC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,099**	**1,737**	**20.9%**
Tài sản ngắn hạn	1,059	807	31.3%
Tiền và tương đương tiền	14.3	14.3	-0.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.50	2.50	0.0%
Phải thu ngắn hạn	530	539	-1.7%
Hàng tồn kho	475	246	92.9%
Tài sản ngắn hạn khác	37.4	4.32	765%
Tài sản dài hạn	**1,040**	**930**	**11.9%**
Phải thu dài hạn	8.52	8.09	5.3%
Tài sản cố định	930	835	11.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	49.2	29.2	68.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	33.3	39.2	-15.3%
Tài sản dài hạn khác	**18.7**	**18.5**	**0.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,381	1,050	31.5%
Nợ ngắn hạn	**1,197**	**860**	**39.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	928	559	66.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	80.1	182	-56.0%
Nợ dài hạn	184	190	-3.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	132	137	-3.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**718**	**686**	**4.7%**
Vốn chủ sở hữu	**718**	**686**	**4.7%**
Vốn điều lệ	600	600	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	471	399	482	472	554
Giá vốn hàng bán	421	370	434	444	497
Lợi nhuận gộp	49.6	29.5	48.6	28.0	57.5
Doanh thu HĐTC	2.62	0.36	0.63	0.48	0.37
Chi phí TC	11.7	7.77	23.5	9.20	13.8
Chi phí lãi vay	11.3	7.62	13.9	8.98	13.2
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.28	0.20	0.84	0.72	0.68
Chi phí QLDN	35.0	14.1	15.9	15.9	22.4
LN thuần từ HĐKD	5.20	7.78	8.92	2.64	20.9
Lợi nhuận khác	0.51	-0.51	5.23	0.08	0.05
LN trước thuế	5.71	7.27	14.2	2.72	21.0
Lợi nhuận sau thuế	5.05	5.13	11.9	1.47	17.4
LNST của CĐ cty mẹ	5.06	5.13	11.9	1.46	17.4

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	15.7	25.1	-203	-61.1	144
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-46.6	-22.0	-38.0	-59.3	-142
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	32.6	-5.74	239	121	1.29
Tiền đầu kỳ	12.4	14.3	11.7	10.3	10.7
Lưu chuyển tiền thuần	**1.75**	**-2.60**	**-1.39**	**0.34**	**3.64**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	14.1	11.7	10.3	10.7	14.3

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic